

Bản án số: 60/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 29/9/2017
V/v : chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CỬA LÒ – TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Thế Lan – Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thúy Vân và bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cửa Lò tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Anh – kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 21/2017/TLST - HNGĐ ngày 04/4/2017 về tranh chấp “chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2017/QĐXX – ST ngày 18/9/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1 (hay còn gọi là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Tỹ, Nguyễn Văn T1) – sinh năm 1953 (Có mặt)

Nơi ĐKKH: Khối H, phường NH, thị xã C, Nghệ An.

Tạm trú tại: xóm 3, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T1: Ông Nguyễn Vinh D và ông Nguyễn Văn D – luật sư văn phòng luật sư Vinh Diện và cộng sự, thuộc đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị V – sinh năm 1954 .

Nơi cư trú: Khối H, phường NH, thị xã C, Nghệ An.

(Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt tại phiên toà.)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1977;

Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1979,

Chị Bùi Thị H, sinh năm 1990; (vợ anh Trần Văn T4)

Đều cư trú tại: khối H, phường NH, thị xã C, Nghệ An.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị V kết hôn với nhau vào năm 1976. Trong thời gian chung sống, ông bà đã tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08 tại khối Hải Bằng 2, phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò, diện tích 1205,1 m² đã được UBND thị xã Cửa Lò cấp Giấy CNQSD đất vào ngày 03/01/2011. Ông T1, bà V đã ly hôn theo Quyết định số 30/2016/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An; trong nội dung Quyết định chưa giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Nay ông T1 đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là một phần thửa đất có diện tích 466,2 m² đất vườn trong thửa đất số 64, tờ bản đồ số 8 thuộc khối Hải Bằng 2, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An cho ông T1, bà V. Phần đất này có tứ cận: Phía Nam dài khoảng 20m giáp đất nhà ông Minh, bà Thanh. Phía Bắc dài khoảng 20m giáp đường vào nhà văn hóa khối Hải Bằng 2. Phía Tây dài khoảng 23,31m giáp đất trống của UBND phường Nghi Hòa. Phía Đông dài khoảng 23,31m giáp nhà anh Trần Văn T4, nhà ông T1 bà V, nhà anh Nguyễn Văn T2, nhà anh Nguyễn Văn T3.

Ngày 19/6/2017, ông Nguyễn Văn T1 có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung: ông T1 đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò chia một phần thửa đất có diện tích

165 m² đất ở trong thửa đất số 64, tờ bản đồ số 8 thuộc khối Hải Bằng 2, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An cho ông T1, bà V và 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình xây dựng có trên phần đất này. Phần đất 165 m² đất ở có tứ cận: Phía Nam dài khoảng 30m giáp đất nhà anh Trần Văn T4. Phía Bắc dài khoảng 30m giáp nhà anh Nguyễn Văn T2. Phía Đông dài khoảng 5,5m giáp đường Bình Minh. Phía Tây dài khoảng 5,5 m giáp đất trống của ông và bà V.

Trong quá trình sử dụng thửa đất thì ông T1, bà V có cho các con các phần diện tích gồm: Cho anh Nguyễn Văn T3 Diện tích đất 201,4m²; cho anh Nguyễn Văn T2 diện tích đất 206,9m²; cho anh Nguyễn Văn T4 diện tích đất 214,1m².

Phần đất ông bà cho các con, đều đã xây dựng nhà ở kiên cố và ở ổn định cho đến nay. Phần đất cho các con là là phần đất vườn(đất trồng cây lâu năm); ông không đề nghị giải quyết phần đất đã cho các con.

Ông T1 đề nghị Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thửa đất để có số liệu chính xác để chia đất cho ông và bà V cũng như phân định được phần diện tích đất cụ thể mà ông và bà V thống nhất chia cho các con là Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3 và Nguyễn Văn T4.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất cũng như các công trình xây dựng trên đất, ông thống nhất tách chia cho các con các phần đất cụ thể là:

1. Anh Nguyễn Văn T3 sử dụng tích đất 201,4m² có tứ cận như sau:
 - Phía Bắc giáp đường khối chiều dài (22,8m+ 6,52m).
 - Phía Nam giáp đất, nhà anh Nguyễn Văn T2 chiều dài (20,60m+9,45m).
 - Phía Đông giáp đường Bình Minh rộng 6,22m.
 - Phía Tây giáp đất bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn T1 rộng 7,03m.
2. Anh Nguyễn Văn T2 sử dụng diện tích đất 206,9 m² có tứ cận như sau:
 - Phía Bắc giáp đất, nhà anh T3 chiều dài (20,60m+ 9,45m).
 - Phía Nam giáp đất bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn T1 chiều dài (15,82m +15,01m).

- Phía Đông giáp đường Bình Minh rộng 6,17m.
- Phía Tây giáp đất bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn T1 rộng 7,07m.

3. Anh Trần Văn T4 được sử dụng diện tích đất 214,1m², có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn T1 (36,51m).
- Phía Nam giáp thửa đất số 71 và 72 chiều dài (4,07m+ 0,72m+3,06m+21,68m+ 0,91m + 8,44m).
- Phía Đông giáp đường Bình Minh rộng 6,92m.
- Phía Tây giáp đất bà Trần Thị V và ông Nguyễn Văn T1 rộng 3,91m.

Ông đề nghị Toà án chia theo pháp luật phần diện tích còn lại là 582,7m² (sau khi đã trừ đi phần cho con là 622,4m² (201,4m²+206,9m²+214,1m²)) cho ông và bà V. khi nào các con có nhu cầu tách thửa thì các con làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về án phí: đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là bà Trần Thị V vắng mặt tại phiên toà, nhưng tại lời khai , các lần hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, bà V trình bày: Về thời gian chung sống và ly hôn đúng như ông Nguyễn Văn T1 trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng bà đã tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08 tại khối Hải Bằng 2, phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò, diện tích 1205,1 m² đã được UBND thị xã Cửa Lò cấp Giấy CNQSD đất vào ngày 03/01/2012 cho người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị V. Quá trình sinh sống trên thửa đất, bà và ông T1 đã đồng ý cho các con Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3 và Trần Văn T4 một phần đất để làm nhà, diện tích ước chừng mỗi phần khoảng 200 m². Việc cho đất để làm nhà chưa lập thành văn bản gì, nhưng các con đã xây dựng nhà ở ổn định từ năm 2005 đến nay. Việc ông T1 yêu cầu chia phần diện tích đất còn lại thì bà không đồng ý, với lý do: thửa đất có nguồn gốc là được cấp cho bà vào năm 1985; quá trình chung sống ông T1 bỏ nhà đi từ năm 1981 đến năm 1990 mới trở về nhà, khi trở về nhà cũng không đóng góp gì cho khối tài sản của ông bà.

Tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3, vắng mặt, nhưng tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; anh T2, anh T3 đều trình bày: Sau khi lấy vợ, các anh được bố mẹ là ông T1, bà V cho một phần đất trong tổng diện tích đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 8 thuộc khối Hải Bằng 2, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. Các anh đã sử dụng xây dựng nhà ở kiên cố, đến nay bố mẹ là ông T1 bà V yêu cầu chia tài sản chung của ông bà sau ly hôn thì các anh không có ý kiến gì về yêu cầu của ông bà. Đối với diện tích đất ông T1 bà V cho các anh mỗi người khoảng 200m² thì anh đồng ý nhận nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết đến phần đất các anh đang sử dụng trong vụ án này, khi nào có nhu cầu các anh sẽ trực tiếp đến các cơ quan nhà nước về quản lý đất đai để xin đăng ký quyền sử dụng đất đối phần diện tích đất mà bố mẹ đã cho tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 8 thuộc khối Hải Bằng 2, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị H, vắng mặt, nhưng tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Hào trình bày: chị là con dâu của ông T1, bà V, là vợ của anh Trần Văn T4. Hiện nay anh Thông đang xuất khẩu lao động tại nước ngoài, chưa rõ thời gian về nước. Chị không biết về việc cho tặng đất giữa ông T1 bà V với anh Thông như thế nào, chỉ đến năm 2015 thì vợ chồng anh chị xây dựng nhà ở trên một phần đất của ông T1, bà V và ở ổn định cho đến nay. Chị là con dâu không quyết định được việc gì, nhưng chị đề nghị phần đất mà ông T1, bà V đã cho anh Thông và vợ chồng anh chị đã xây dựng nhà ở trên thì giữ nguyên; phần diện tích đất còn lại ông T1 và bà V chia như thế nào là quyền của ông bà. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: - Ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Thẩm phán đã xác định tư cách pháp lý của các đương sự; thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải; cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự; thực hiện thời hạn chuẩn bị xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thư ký tòa án thực hiện ghi biên bản lấy lời khai, biên bản thẩm định tại chỗ, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra báo cáo danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa, ghi biên bản phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử tiến hành thủ tục bắt đầu phiên tòa, thực hiện nội dung, phương thức, thứ tự tranh tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 59, điều 62 Luật hôn nhân và gia đình: đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị V. Tuy nhiên, xét về công sức đóng góp, bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ thì đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà V được sử dụng phần diện tích đất nhiều hơn ông T1.

Về án phí: ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị V phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị tài sản mà mình được chia. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần án phí cho ông T1 vì hoàn cảnh khó khăn, hiện tại không có nơi ở ổn định, có xác nhận của chính quyền địa phương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị V được Tòa án nhân dân Thị xã Cửa Lò giải quyết ly hôn tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 30/2016/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2016 ; tại quyết định nêu rõ về

tài sản chung ông bà chưa yêu cầu Toà án giải quyết. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn là bà Trần Thị V. Căn cứ vào khoản 1, Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An thụ lý và giải quyết đơn yêu cầu của ông T1 là đúng thẩm quyền.

Bị đơn là bà Trần Thị V có đơn xin vắng mặt tại phiên toà; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Văn T3 và chị Bùi Thị H đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ để xác định tài sản chung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì tài sản chung của ông T1, bà V yêu cầu Toà án giải quyết gồm có: quyền sử dụng đất tại thửa đất số thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08 tại khối Hải Bằng 2, phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò, diện tích 1205,1 m² (trong đó 200 m² đất ở, 1005,1m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An cấp Giấy CNQSD đất vào ngày 03/01/2012 cho người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Tỹ và bà Trần Thị V.

Ngoài ra Ông T1, bà V đều thống nhất việc tách phần diện tích đất 622,4 m² là đất trồng cây lâu năm cho các con đã xây dựng nhà ở; không yêu cầu Toà án giải quyết phần diện tích đất này và một số tài sản là nhà cấp 4, công trình chăn nuôi xây dựng đã lâu không sử dụng được. Vì vậy hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy, phần diện tích đất còn lại là 582,7m² (trong đó 200m² đất ở, 382,7m² đất vườn) được các đương sự yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về giá trị tài sản: Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 10/8/2017 thì giá trị đất ở có đơn giá là 5.500.000 đồng/m²; đất vườn (đất trồng cây lâu năm) có đơn giá 66.000 đồng/m². Đối với 01 ngôi nhà cấp 4 và khu chăn nuôi được xây dựng từ lâu, hiện không có giá trị sử dụng; ông T1 bà V không yêu cầu định giá.

[2.2]. Xét yêu cầu của các đương sự:

Về yêu cầu của nguyên đơn: ông T1 cho rằng khối tài sản trên có được là tài sản chung của vợ chồng, công sức tạo lập như nhau khi ông bà ly hôn năm 2016 chưa chia, nay yêu cầu chia đôi theo quy định của pháp luật, bà V cho rằng thửa đất có nguồn gốc là được cấp cho bà vào năm 1985; quá trình chung sống ông T1 bỏ nhà đi từ năm 1981 đến năm 1990 mới trở về nhà, khi trở về nhà cũng không đóng góp gì cho khối tài sản của ông bà nên không chấp nhận chia cho ông T1. Xét yêu cầu của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và Gia đình thì tài sản chung của vợ chồng là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, khi ly hôn cần chia công bằng, hợp lý xét đến hiện trạng sử dụng, công sức đóng góp và công năng sử dụng công trình nhà ở đã xây dựng trên đất do vậy về thực tế ông T1, bà V đều thừa nhận ông T1 đi làm ăn xa từ năm 1981 đến năm 1990 mới trở về; việc nuôi con cũng như tôn tạo, duy trì khối tài sản chung bà V có công sức nhiều hơn. Do đó, khi chia cần chia cho bà V được hưởng phần tài sản nhiều hơn ông T1.

Xét hiện trạng việc sử dụng đất, các công trình, vật kiến trúc đã được xây dựng trên thửa đất thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08 tại khối Hải Bằng 2, phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò thì có thể chia tài sản chung của ông T1 bà V trên hiện trạng và cần chia như sau:

- Bà Trần Thị V được quyền sử dụng phần diện tích đất gắn liền với nhà ở là 317 m² (trong đó 100 m² đất ở, 217,0m² đất vườn) trị giá 564.322.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tư triệu ba trăm hai mươi hai ngàn đồng) có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp đất, nhà anh T2 và đường khối chiều dài (15,01m+15,82m+4,78m+1,81m).

+ Phía Nam giáp đất anh Nguyễn Văn T4 và thửa số 72 chiều dài (36,51m+0,99m).

+ Phía Đông giáp đường Bình Minh rộng 5,85m và giáp đất, nhà anh T3; anh T2(7,03m+7,07m); giáp đất nhà anh Thông 3,91m.

- + Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn T1 được chia rộng 24,57m.
- Ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng phần diện tích đất là 265,7 m² (trong đó 100m² đất ở, 165,7m² đất vườn trồng cây lâu năm) có trị giá 560.936.200 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu chín trăm ba sáu ngàn hai trăm đồng) có tứ cận:
 - + Phía Bắc giáp đường khối rộng (6,05m+ 3,95m).
 - + Phía Nam giáp thửa số 72 chiều rộng 12m.
 - + Phía Đông giáp phần đất bà V được chia dài 24,57m.
 - + Phía Tây giáp thửa đất có số hiệu LNK(36) dài (23,31m +0,85m).

* Về án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị V phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà mình được chia. Tuy nhiên xét ông Nguyễn Văn T1 có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương, hiện nay không có nơi ở ổn định nên giảm cho ông T1 50% mức án phí phải nộp.

* Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản): Căn cứ vào Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thuộc về ông T1, bà V. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T1 tự nguyện đồng ý chịu toàn bộ chi phí này nên Hội đồng xét xử không buộc nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng đối với bà V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 13, điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1.

* Chia cho ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng phần diện tích đất là 265,7 m² (trong đó 100m² đất ở, 165,7m² đất vườn trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08 tại khối Hải Bằng 2, phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò và một khu chăn nuôi đã xuống cấp, có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp đường khối rộng (6,05m+ 3,95m).
- + Phía Nam giáp thửa số 72 chiều rộng 12m.
- + Phía Đông giáp phần đất bà V được chia dài 24,57m.
- + Phía Tây giáp thửa đất có số hiệu LNK(36) dài (23,31m +0,85m).

* Chia cho bà Trần Thị V được quyền sử dụng phần diện tích đất là 317 m² (trong đó 100 m² đất ở, 217,0m² đất vườn) thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08 tại khối Hải Bằng 2, phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò và ngôi nhà cấp đã xuống cấp, thửa đất có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp đất, nhà anh T2 và đường khối chiều dài (15,01m+ 15,82m+4,78m+1,81m).
- + Phía Nam giáp đất anh Nguyễn Văn T4 và thửa số 72 chiều dài (36,51m +0,99m).
- + Phía Đông giáp đường Bình Minh rộng 5,85m và giáp đất, nhà anh T3; anh T2(7,03m+7,07m); giáp đất nhà anh Thông 3,91m.
- + Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn T1 được chia rộng 24,57m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 13.218.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ số tiền 10.625.000 đồng tạm ứng án phí ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 0006796 ngày 4/4/2017 và số 0001826 ngày 19/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. Ông T1 còn phải nộp 2.593.000 đồng (hai triệu năm trăm chín ba nghìn đồng).

Bà Trần Thị V phải chịu 26.572.000 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Cửa Lò;
- CC THADS thị xã Cửa Lò;
- Lưu hồ sơ .

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Hoàng Thế Lan